

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 2 năm 2024**

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019
	6525867086 (điều chỉnh lần 12)	21/09/2020
	6525867086 (điều chỉnh lần 13)	18/05/2021
	6525867086 (điều chỉnh lần 14)	20/04/2023

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

### Giấy Chứng nhận Đăng ký

<b>Doanh nghiệp số:</b>	3600245631	21/01/2016
	3600245631	19/03/2018
	3600245631	06/07/2019
	3600245631	30/06/2020
	3600245631	01/04/2021
	3600245631	18/01/2022
	3600245631	05/04/2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

<b>Hội đồng quản trị</b>	Okamoto Shogo	Chủ tịch
	Daisuke Hattori	Thành viên
	Hiroaki Takaoka	Thành viên
<b>Ban giám đốc</b>	Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
	Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy
	Kenichiro Wada	Giám đốc Marketing kiêm Giám đốc Kinh doanh
	Okamoto Shogo	Giám đốc Kế hoạch

<b>Trụ sở đăng ký</b>	Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

*(Đã ký và đóng dấu)*

---

**Daisuke Hattori**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2024.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Bảng cân đối kế toán**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số T.minh</b>	<b>30/06/2024</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND'000</b>
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>1,450,188,724</b>	<b>1,344,642,347</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110 5</b>	<b>1,152,792,888</b>	<b>964,683,100</b>
Tiền	111	452,792,888	264,683,100
Các khoản tương đương tiền	112	700,000,000	700,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>41,927,223</b>	<b>45,886,629</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 6	31,370,010	35,605,873
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,311,216	5,127,091
Phải thu ngắn hạn khác	136 7	5,272,714	5,180,382
Dự phòng phải thu khó đòi	137 6	(26,717)	(26,717)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140 8</b>	<b>250,526,516</b>	<b>330,388,757</b>
Hàng tồn kho	141	251,155,293	330,956,492
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(628,777)	(567,735)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>4,942,097</b>	<b>3,683,861</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,936,037	3,683,861
Thuế phải thu Nhà nước	153	6,060	-
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>139,345,516</b>	<b>120,942,511</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>929,020</b>	<b>929,020</b>
Phải thu dài hạn khác	216	929,020	929,020
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>85,119,538</b>	<b>69,224,421</b>
Tài sản cố định hữu hình	221 9	84,788,835	68,856,280
Nguyên giá	222	451,052,386	433,594,540
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(366,263,551)	(364,738,260)
Tài sản cố định vô hình	227 10	330,703	368,141
Nguyên giá	228	14,082,575	14,082,575
Giá trị hao mòn lũy kế	229	(13,751,872)	(13,714,434)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10,967,781</b>	<b>10,064,137</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10,967,781	10,064,137
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>42,329,177</b>	<b>40,724,933</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261 11	32,977,593	28,617,909
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 12	9,351,584	12,107,024
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,589,534,240</b>	<b>1,465,584,858</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Bảng cân đối kế toán**

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>228,894,434</b>	<b>209,936,248</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>225,583,411</b>	<b>207,612,972</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311 13	143,824,275	110,503,871
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7,539,471	5,103,947
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 14	19,280,911	21,518,742
Phải trả người lao động	314	9,872,050	9,431,751
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 15	42,791,406	59,492,352
Phải trả ngắn hạn khác	319 16	2,275,298	1,562,309
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>3,311,023</b>	<b>2,323,276</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342 17	3,311,023	2,323,276
<b>NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>1,360,639,806</b>	<b>1,255,648,610</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 18</b>	<b>1,360,639,806</b>	<b>1,255,648,610</b>
Vốn cổ phần	411 19	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Vốn khác của chủ sở hữu	420 20	90,034,048	90,034,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	314,160,214	209,169,018
- Lãi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	209,169,019	574,249
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	104,991,195	208,594,769
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b><u>1,589,534,240</u></b>	<b><u>1,465,584,858</u></b>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2024.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Mã số T.minh		Q2-2024 VND'000	Q2-2023 VND'000	LK2024Q2 VND'000	LK2023Q2 VND'000
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>559,131,698</b>	<b>506,822,518</b>	<b>1,037,534,427</b>	<b>928,416,287</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>22</b>	<b>34,427,726</b>	<b>29,920,414</b>	<b>65,708,129</b>	<b>56,316,902</b>
<b>Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>524,703,972</b>	<b>476,902,104</b>	<b>971,826,298</b>	<b>872,099,385</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>23</b>	<b>331,034,497</b>	<b>299,010,439</b>	<b>624,456,173</b>	<b>567,052,294</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>193,669,475</b>	<b>177,891,665</b>	<b>347,370,125</b>	<b>305,047,091</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4,904,554	10,036,737	8,886,987	20,349,089
Chi phí tài chính	22	25	195,175	14,429	227,185	73,082
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	26	109,154,655	91,144,921	194,967,064	177,805,066
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	15,000,632	10,552,557	24,142,740	19,616,113
<b>Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>74,223,567</b>	<b>86,216,495</b>	<b>136,920,123</b>	<b>127,901,919</b>
Thu nhập khác	31		644,981	1,109,294	960,766	1,171,764
Chi phí khác	32	28	3,025,044	1,418,960	3,409,007	1,562,057
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2,380,063)</b>	<b>(309,666)</b>	<b>(2,448,241)</b>	<b>(390,293)</b>
<b>Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>71,843,504</b>	<b>85,906,829</b>	<b>134,471,882</b>	<b>127,511,626</b>
CP thuế TNDN hiện hành	51	30	17,860,799	13,724,007	26,725,247	21,160,900
CP thuế TNDN hoãn lại	52	30	(996,132)	42,773	2,755,440	4,671,832
<b>Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)</b>	<b>60</b>		<b>54,978,837</b>	<b>72,140,049</b>	<b>104,991,195</b>	<b>101,678,894</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<b>70</b>	31	631	828	1,205	1,167

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2024.

Lập bảng

(Đã ký)

Người duyệt

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Phương pháp gián tiếp**

	Mã số T.minh	30/06/2024 VND'000	LK2023Q2 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>134,471,882</b>	<b>127,511,625</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	4,740,665	6,460,101
Các khoản dự phòng	03	426,793	(626,563)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	(93,575)	203,459
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8,773,922)	(20,072,547)
Chi phí lãi vay	06	-	-
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>130,771,843</b>	<b>113,476,075</b>
Biến động các khoản phải thu	09	3,341,957	3,971,225
Biến động hàng tồn kho	10	79,435,448	(16,310,941)
Biến động các khoản phải trả	11	16,024,916	(37,060,956)
Biến động chi phí trả trước	12	(5,611,860)	(172,118)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23,575,145)	(17,866,242)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	<b>20</b>	<b>200,387,159</b>	<b>46,037,043</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(21,539,426)	(1,103,499)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	9,262,055	19,178,082
Tiền tăng từ sáp nhập	28	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(12,277,371)</b>	<b>18,074,583</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
Tiền chi trả cổ tức	35	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>188,109,788</b>	<b>64,111,626</b>
<b>(50= 20 +30 + 40)</b>			
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>964,683,100</b>	<b>1,009,072,464</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
<b>Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)</b>	<b>70</b>	<b>1,152,792,888</b>	<b>1,073,184,090</b>

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2024.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### 1 Đơn vị báo cáo.

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 898 nhân viên (31/12/2023: 897 nhân viên).

#### 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

##### (a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

##### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

##### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

### 3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### (d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

- (e) **Tài sản cố định hữu hình**  
(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

- (ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

- (f) **Tài sản cố định vô hình**

#### **Phần mềm vi tính.**

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

- (g) **Chi phí trả trước dài hạn**

- (i) **Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### **(ii) Chi phí công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

#### **(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

#### **(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

#### **(j) Vốn cổ phần**

##### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (l) Doanh thu và thu nhập khác

##### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### (ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

**(m) Thuê tài sản**  
**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

#### (r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## 4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

#### (a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Q2-2024	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	425,377,762	99,326,210	524,703,972
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(272,001,683)	(59,032,814)	(331,034,497)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	153,376,079	40,293,396	193,669,475
Chi phí bán hàng không phân bổ			(109,154,655)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(15,000,632)
Doanh thu hoạt động tài chính			4,904,554
Chi phí tài chính			(195,175)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			74,223,567
Kết quả từ các hoạt động khác			(2,380,063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(16,864,667)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			54,978,837

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

Q2-2023	Nước giải khát VND'000	Khác VND'000	Tổng VND'000
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	390,757,861	86,144,243	476,902,104
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(257,746,237)	(41,264,202)	(299,010,439)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	133,011,624	44,880,041	177,891,665
Chi phí bán hàng không phân bổ			(91,144,921)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(10,552,557)
Doanh thu hoạt động tài chính			10,036,737
Chi phí tài chính			(14,429)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			86,216,495
Kết quả từ các hoạt động khác			(309,666)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(13,766,780)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			72,140,049

#### (b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam

5	Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Tiền mặt tại quỹ		182,081	115,015
Tiền gửi ngân hàng		452,610,807	264,568,085
Các khoản tương đương tiền		700,000,000	700,000,000
		<b>1,152,792,888</b>	<b>964,683,100</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

#### 6 Các khoản phải thu từ khách hàng

##### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3,797,533	5,450,771
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	3,935,706	6,092,794
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce	8,009,629	6,792,060
Các khách hàng khác	15,627,142	17,270,248
	<b>31,370,010</b>	<b>35,605,873</b>

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Ngắn hạn	31,370,010	35,605,873
	<b><u>31,370,010</u></b>	<b><u>35,605,873</u></b>

#### (c) Dự phòng phải thu khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Số dư đầu năm	26,717	19,912
Trích lập dự phòng trong năm	-	26,717
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(19,912)
Số dư cuối năm	<b><u>26,717</u></b>	<b><u>26,717</u></b>

#### 7 Phải thu khác

	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3,931,123	4,861,644
Phải thu khác	1,341,591	318,738
	<b><u>5,272,714</u></b>	<b><u>5,180,382</u></b>

#### 8 Hàng tồn kho

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	2,802,767	-	10,190,048	-
Nguyên vật liệu	62,486,134	-	51,786,471	-
Công cụ, dụng cụ	5,180,838	(296,819)	3,964,005	(296,819)
Sản phẩm dở dang	7,482,672	-	9,476,023	-
Thành phẩm	173,202,882	(331,958)	255,539,945	(270,916)
	<b><u>251,155,293</u></b>	<b><u>(628,777)</u></b>	<b><u>330,956,492</u></b>	<b><u>(567,735)</u></b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Số dư đầu năm	567,735	5,763,831
Tăng dự phòng trong năm	426,793	3,184,745
Sử dụng dự phòng trong năm	(365,752)	(8,380,841)
Số dư cuối năm	<b><u>628,776</u></b>	<b><u>567,735</u></b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có 407 triệu VND (1/1/2024: 568 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

9	Tài sản cố định hữu hình				
	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	117,748,737	296,899,117	3,883,853	15,062,833	433,594,540
Tăng trong năm	4,737,704	15,759,078	108,000	31,000	20,635,782
Thanh lý (*)	-	(3,177,936)	-	-	(3,177,936)
Số dư cuối kỳ	122,486,441	309,480,259	3,991,853	15,093,833	451,052,386
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	63,791,828	283,055,226	3,725,412	14,165,794	364,738,260
Khấu hao trong năm	2,165,936	2,141,931	15,782	379,579	4,703,228
Thanh lý (*)	-	(3,177,936)	-	-	(3,177,936)
Số dư cuối kỳ	65,957,764	282,019,221	3,741,194	14,545,373	366,263,552
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	53,956,909	13,843,891	158,441	897,039	68,856,280
Số dư cuối kỳ	56,528,677	27,461,038	250,659	548,460	84,788,834

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 190.584 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 185.138 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 592 triệu VND (31/12/2023: 618 triệu VND).

10	Tài sản cố định vô hình	
	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	14,082,575	14,082,575
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	13,714,434	13,714,434
Khấu hao trong năm	37,438	37,438
Số dư cuối năm	13,751,872	13,751,872
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	368,141	368,141
Số dư cuối năm	330,703	330,703

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 12.740 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2023: 12,740 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí khác VND'000	Total VND'000
Số dư đầu kỳ	20,705,569	7,912,340	28,617,909
Tăng trong kỳ	-	8,244,544	8,244,544
Phân bổ trong kỳ	(347,993)	(3,536,867)	(3,884,860)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20,357,576</b>	<b>12,620,017</b>	<b>32,977,593</b>

12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
Chi phí phải trả	20%	8,558,281	11,523,479
Các khoản dự phòng	20%	793,303	583,545
		<b>9,351,584</b>	<b>12,107,024</b>

13 Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	25,420,669	25,420,669	1,054,869	1,054,869
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	42,071,278	42,071,278	31,770,779	31,770,779
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	16,403,670	16,403,670	22,221,339	22,221,339
Các nhà cung cấp khác	59,928,658	59,928,658	55,456,884	55,456,884
	<b>143,824,275</b>	<b>143,824,275</b>	<b>110,503,871</b>	<b>110,503,871</b>

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2024		31/12/2023	
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	143,824,275	143,824,275	110,503,871	110,503,871
	<b>143,824,275</b>	<b>143,824,275</b>	<b>110,503,871</b>	<b>110,503,871</b>

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2024	30/06/2024	31/12/2023	31/12/2023
	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	42,071,278	42,071,278	31,770,779	31,770,779
	<b>42,071,278</b>	<b>42,071,278</b>	<b>31,770,779</b>	<b>31,770,779</b>

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

#### 14 Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2023 VND'000	Số phải nộp VND'000	Số đã cần trừ VND'000	Số đã nộp VND'000	30/06/2024 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,599,344	76,601,481	(51,288,280)	(29,798,649)	3,113,896
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,827,499	26,725,247		(23,575,145)	15,977,601
Thuế thu nhập cá nhân	864,852	4,645,733		(5,321,171)	189,414
Thuế khác	227,047	2,927,143		(3,154,190)	-
	<b>21,518,742</b>	<b>110,899,604</b>	<b>(51,288,280)</b>	<b>(61,849,155)</b>	<b>19,280,911</b>

#### 15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2024 VND'000	31/12/2023 VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	10,050,269	12,786,174
Chi phí khuyến mại	6,119,943	9,217,533
Thưởng nhân viên bán hàng	4,796,429	6,119,096
Phí biệt phái nhân sự (*)	4,149,658	3,965,729
Chi phí vận chuyển	3,908,233	3,137,037
Chi phí khác	13,766,874	24,266,783
	<b>42,791,406</b>	<b>59,492,352</b>

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 16 Phải trả khác ngắn hạn

	30/06/2024	31/12/2023
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	528,149	528,149
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	662,785	410,346
Phải trả khác	1,084,364	623,814
	<u>2,275,298</u>	<u>1,562,309</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

#### 17 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	30/06/2024	31/12/2023
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,323,276	3,584,147
Dự phòng lập trong năm	1,199,174	194,097
Dự phòng sử dụng trong năm	(211,427)	(1,454,968)
Số dư cuối năm	<u>3,311,023</u>	<u>2,323,276</u>

#### 18 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2023	871,409,840	85,035,704	90,034,048	155,884,533	1,202,364,125
Lãi trong năm				208,594,769	208,594,769
Cổ tức (Thuyết minh 21)				(155,310,284)	(155,310,284)
Số dư tại ngày 31/12/2023	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>209,169,019</u>	<u>1,255,648,610</u>
Lãi trong năm				104,991,195	104,991,195
Cổ tức (Thuyết minh 21)					-
Số dư tại ngày 30/06/2024	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>90,034,048</u>	<u>314,160,214</u>	<u>1,360,639,806</u>

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 19 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2024		31/12/2023	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

#### 20 Vốn khác của chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

#### 21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

##### (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2024		31/12/2023	
		VND'000		VND'000
Trong vòng một năm		4,105,089		4,105,089
Trong vòng hai đến năm năm		3,556,616		5,609,160
		<u>7,661,705</u>		<u>9,714,249</u>

##### (b) Ngoại tệ

	30/06/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	109,068	2,623,501	108,217	2,642,670
		<u>2,623,501</u>		<u>2,642,670</u>

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 22 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q2-2024 VND'000	Q2-2023 VND'000	LK2024Q2 VND'000	LK2023Q2 VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	457,090,215	416,810,740	856,080,288	765,923,080
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	100,272,657	88,716,384	178,232,025	160,019,996
■ Doanh thu từ bán phế liệu	1,768,826	1,295,394	3,222,114	2,473,211
	<b>559,131,698</b>	<b>506,822,518</b>	<b>1,037,534,427</b>	<b>928,416,287</b>
<b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b>				
■ Giảm giá hàng bán - nước giải khát	31,712,453	26,052,879	60,889,843	49,521,337
■ Giảm giá hàng bán - thực phẩm đóng hộp	2,715,273	3,867,535	4,818,286	6,795,565
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<b>34,427,726</b>	<b>29,920,414</b>	<b>65,708,129</b>	<b>56,316,902</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>524,703,972</b>	<b>476,902,104</b>	<b>971,826,298</b>	<b>872,099,385</b>

#### 23 Giá vốn hàng bán

	Q2-2024 VND'000	Q2-2023 VND'000	LK2024Q2 VND'000	LK2023Q2 VND'000
<b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>				
■ Giá vốn của nước giải khát	272,001,683	257,746,237	517,640,851	496,609,635
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	59,032,814	41,264,202	106,815,322	70,442,659
	<b>331,034,497</b>	<b>299,010,439</b>	<b>624,456,173</b>	<b>567,052,294</b>

#### 24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q2-2024 VND'000	Q2-2023 VND'000	LK2024Q2 VND'000	LK2023Q2 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	4,827,087	9,907,346	8,773,922	20,072,547
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	77,467	129,391	113,065	276,542
	<b>4,904,554</b>	<b>10,036,737</b>	<b>8,886,987</b>	<b>20,349,089</b>

#### 25 Chi phí tài chính

	Q2-2024 VND'000	Q2-2023 VND'000	LK2024Q2 VND'000	LK2023Q2 VND'000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	195,175	14,429	227,185	73,082
	<b>195,175</b>	<b>14,429</b>	<b>227,185</b>	<b>73,082</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**26 Chi phí bán hàng**

	<b>Q2-2024</b>	<b>Q2-2023</b>	<b>LK2024Q2</b>	<b>LK2023Q2</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	46,436,919	43,713,976	88,718,999	90,035,687
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	29,348,291	16,158,351	46,147,723	30,760,732
Chi phí vận chuyển	26,188,559	24,099,751	48,251,186	44,921,542
Chi phí thuê	2,970,418	3,090,845	5,340,722	5,293,617
Chi phí khác	4,210,468	4,081,998	6,508,433	6,793,488
	<b>109,154,655</b>	<b>91,144,921</b>	<b>194,967,063</b>	<b>177,805,066</b>

**27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q2-2024</b>	<b>Q2-2023</b>	<b>LK2024Q2</b>	<b>LK2023Q2</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nhân viên	3,611,543	4,611,084	6,782,430	9,007,580
Chi phí tư vấn	1,628,294	709,250	2,458,344	1,471,950
Chi phí thuê	484,978	566,309	959,374	646,207
Chi phí khấu hao và phân bổ	356,757	637,768	709,807	1,549,354
Chi phí dự phòng	1,401,158	-	1,449,613	44,020
Chi phí khác	7,517,903	4,028,146	11,783,173	6,897,002
	<b>15,000,633</b>	<b>10,552,557</b>	<b>24,142,741</b>	<b>19,616,113</b>

**28 Chi phí khác**

	<b>Q2-2024</b>	<b>Q2-2023</b>	<b>LK2024Q2</b>	<b>LK2023Q2</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	10,918	10,918	21,836	21,836
Chi phí khác	3,014,126	1,408,042	3,387,171	1,540,221
	<b>3,025,044</b>	<b>1,418,960</b>	<b>3,409,007</b>	<b>1,562,057</b>

**29 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q2-2024</b>	<b>Q2-2023</b>	<b>LK2024Q2</b>	<b>LK2023Q2</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	211,272,947	188,026,519	340,007,929	403,058,568
Chi phí nhân công	61,853,044	60,536,245	117,315,266	122,898,640
Chi phí khấu hao	2,552,827	2,710,363	4,967,999	6,513,482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160,812,787	134,306,709	287,261,163	253,542,649
Chi phí khác	13,608,747	5,886,051	18,313,938	10,380,075
	<b>450,100,351</b>	<b>391,465,888</b>	<b>767,866,295</b>	<b>796,393,414</b>

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**30 Thuế thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	<b>30/06/2024</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND'000</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	<u>26,725,247</u>	<u>53,037,799</u>
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch	<u>2,755,440</u>	<u>570,399</u>
	<b>2,755,440</b>	<b>570,399</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b><u>29,480,687</u></b>	<b><u>53,608,198</u></b>

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>30/06/2024</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND'000</b>
Lãi (lỗ) trước thuế	<u>134,471,882</u>	<u>262,202,967</u>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	26,894,376	52,440,593
Chi phí không được khấu trừ thuế	703,113	1,167,605
Dự phòng thiếu trong những năm trước	1,883,198	-
	<b><u>29,480,687</u></b>	<b><u>53,608,198</u></b>

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2022: 20%)

**31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>30/06/2024</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND'000</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>104,991,195</u>	<u>208,594,769</u>

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>
---	-------------------	-------------------



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 32 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2024Q2 VND'000	LK2023Q2 VND'000
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b>		
Phí biệt phái nhân sự	4,237,200	3,901,719
Mua dịch vụ	6,717	63,488
<b>Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Phí gia công	159,804,215	140,448,464
Mua dịch vụ	2,337,070	1,697,480
Bán thành phẩm	174,630	35,421
Mua hàng hóa	30,433	22,477
<b>Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd</b>		
Mua hàng hóa	5,549,730	2,367,100
<b>Kirin Engineering Company, Limited - Taipei Branch</b>		
Mua hàng hóa	11,254,266	-
<b>Chi Nhánh Công Ty Kirin Engineering Company Limited Tại Việt Nam</b>		
Mua hàng hóa	14,333,338	-
<b>Kirin Holdings Singapre Pte, Ltd</b>		
Mua dịch vụ	-	-
Chi trả cổ tức	-	-
<b>Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Phí biệt phái nhân sự	2,412,640	2,280,000
Tiền lương	-	961,442

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Đồng Nai, ngày 16 tháng 07 năm 2024.

Lập bảng

Người duyệt

*(Đã ký)*

*(Đã ký và đóng dấu)*

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc